

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-PT
Ngày 09 - 12 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Anh Tuấn

Ông Trần Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2024/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thu H, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam; Địa chỉ trụ sở chính: Đường T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phan Đức T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Nhật T; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam- Chi nhánh tỉnh Bạc Liêu. Theo quyết định số 963/QĐ-BIDV ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Chủ

tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam về ủy quyền tham gia tố tụng.

Bà Nguyễn Thị Nhật T quyền tham gia tố tụng cho bà Tạ Hữu Ngọc A, sinh năm 1986; chức vụ: Chuyên viên quản lý khách hàng. Theo Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng, giải quyết việc thi hành án số 598/QĐ-BIDV.BL ngày 10 tháng 5 năm 2022. *(Có đơn xin vắng mặt)*.

2. Bà Trương Thị G, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp Gi, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3. Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1952; Cùng địa chỉ: Ấp Gi, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*.

4. Cháu Lê Hữu L, sinh ngày 17/3/2006; Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*.

5. Bà Phạm Mỹ T, sinh năm 1980 và ông Đặng Quốc Thh, sinh năm 1969; Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Võ Thu H.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 26/3/2024.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2023, biên bản lấy lời khai và các lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn, bà Võ Thu H trình bày:*

+ Về Hôn nhân: Vào năm 2005, bà Võ Thu H và ông Lê Hữu T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương; có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 126, ngày 14 tháng 9 năm 2005. Bà H cho rằng quá trình chung sống thường xuyên xảy ra bất đồng ý kiến, cự cãi với nhau, ông T thường xuyên có hành vi đánh đập bà H dẫn đến bà H bị thương tích. Bà H có 02 lần trình báo công an xã H giải quyết việc ông T có hành vi bạo lực gia đình đối với bà H và ông T cũng đã bị Công an huyện V ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Bà H và ông T đã tự chấm dứt quan hệ chung sống với nhau và sống ly thân với nhau từ tháng 04 năm 2023 đến nay. Bà H đang thuê nhà trọ sống ở Thành phố B; còn ông Lê Hữu T cùng với con chung là cháu Lê Hữu L sống ở nhà tại địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Trong thời gian sống ly thân, bà H và ông T có gặp gỡ nhau để giải quyết mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Nay bà H yêu cầu được ly hôn với ông T; không yêu cầu được đoàn tụ.

+ Về con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông T có 01 (một) người con chung là cháu Lê Hữu L, sinh ngày 17 tháng 3 năm 2006. Hiện cháu L đang sống chung với ông T tại địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Khi ly hôn, bà H yêu cầu căn cứ vào nguyện vọng của cháu L có nguyện vọng muốn sống chung với bà H hay ông T. Trường hợp cháu L có nguyện vọng sống chung

với bà H thì bà H đồng ý trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu L và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu L.

+ Về tài sản chung: Bà Võ Thu H và ông Lê Hữu T có tạo lập được diện tích đất theo đo đạc thực tế 285,3m² và 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất trên, căn nhà trên được sử dụng mở tiệm áo cưới có cấu trúc lợp tol lạnh, vách xây tường, nền lót gạch bông do bà H và ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất tọa lạc Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Căn nhà được xây vào năm 2021 với giá khoảng 1.600.000.000 đồng. Diện tích đất trên được bà H và ông T nhận chuyển nhượng hai lần vào khoảng năm 2015 và khoảng năm 2021. Nguồn tiền để nhận chuyển nhượng đất và xây cất căn nhà vào năm 2021 từ việc hốt hụi, thu nhập từ tiệm áo cưới. Khi ly hôn, bà H yêu cầu chia đôi căn nhà gắn liền với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 285,3m², thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 47; tọa lạc ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất khoảng 2.500.000.000 đồng; bà H yêu cầu được nhận hiện vật và trả cho ông T 50% trị giá tài sản.

+ Về nợ chung: Vào ngày 15/4/2023, bà H và ông T có vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam số tiền 200.000.000 đồng; mục đích vay tiền để mua thêm áo cưới mới cho tiệm áo cưới.

Đồng thời, bà H và ông T còn nợ tiền hụi của bà Trương Thị G làm chủ hụi; cụ thể: Dây hụi tháng 3.000.000 đồng mở ngày 11/01/2023 (âm lịch), có 38 chung hụi, bà H và ông T tham gia chơi 01 chung hụi. Đến kỳ khui hụi thứ 4 (ngày 24/02/2023 âm lịch), bà H và ông T bỏ hụi số tiền 450.000 đồng hốt hụi được số tiền 94.000.000 đồng. Từ khi hốt hụi đến nay, bà H và ông T đóng tiền hụi chết đến kỳ khui hụi 27. Đến nay còn lại 11 kỳ hụi nữa sẽ mãn hụi; số tiền hụi chết còn nợ lại bà Trương Thị G là 11 kỳ khui hụi x 3.000.000 đồng = 33.000.000 đồng.

Dây hụi tháng 2.000.000 đồng mở ngày 21/8/2022 (âm lịch), có 40 chung hụi, bà H và ông T tham gia chơi 01 chung hụi. Kỳ khui hụi thứ nhất, bà H và ông T hốt hụi, từ khi hốt hụi đến nay, bà H và ông T đóng tiền hụi chết đến kỳ khui hụi 40. Hiện nay, dây hụi này đã mãn hụi vào ngày 23/9/2023 (âm lịch).

Bà H và ông T còn nợ ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị E tiền hụi của dây hụi tháng 5.000.000 đồng mở ngày 17/3/2022 (âm lịch), mỗi tháng khui một lần, dây hụi có 29 chung hụi. Bà H và ông T tham gia chơi 02 chung và đã hốt hết 02 chung hụi nhưng bà H không còn nhớ đã bỏ bao nhiêu tiền hụi để hốt hụi và cũng không còn nhớ hốt được bao nhiêu tiền hụi. Mặc dù, bà H và ông T tham gia chơi 02 chung hụi nhưng trong đó chơi dùm cho bà Phạm Mỹ T và ông Đặng Quốc Th nữa chung hụi của dây hụi tháng 5.000.000 đồng mở ngày 17/3/2022 (âm lịch). Việc bà H và ông T chơi hụi dùm cho vợ chồng bà Tú và ông Th thì ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị E hoàn toàn không biết; đây là sự tự thỏa thuận của bà H và ông T với vợ chồng bà Tú và ông Th. Từ khi hốt hụi đến nay, bà H và ông T đều đóng tiền hụi chết đầy đủ cho ông Điệp và bà E đến kỳ khui hụi 23; còn lại 06 kỳ hụi nữa sẽ mãn hụi; số tiền hụi chết còn nợ lại

là 06 kỳ khai hội x 02 chung hội x 5.000.000 đồng = 60.000.000 đồng. Dây hội trên sẽ mẫn hội vào ngày 19/06/2024 (âm lịch).

Về nợ chung, bà H yêu cầu chia đôi số tiền vay còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam là 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết; bà H cũng đồng ý chia đôi nợ tiền hội của bà Trương Thị G và nợ tiền hội của ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị E.

Bà H không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông T về việc ông T yêu cầu chia đôi đối với các thửa đất số 923 và 925, cùng tờ bản đồ số 03 do bà Võ Thu H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Tại các biên bản lấy lời khai và các lời khai tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Hữu T trình bày:*

+ Về Hôn nhân: Ông Lê Hữu T thống nhất lời trình bày của bà H về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn và đã sống ly thân với nhau từ tháng 04 năm 2023 đến nay. Tuy nhiên, ông T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là bà H không chung thủy, có mối quan hệ không lành mạnh với người đàn ông khác và ông T đã bắt gặp bà H với người đàn ông khác ngoại tình dẫn đến ông T và bà H thường xuyên xảy ra cự cãi với nhau. Nay bà H yêu cầu được ly hôn, ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

+ Về con chung: Ông Lê Hữu T thống nhất lời trình bày của bà H về con chung là cháu Lê Hữu L, sinh ngày 17 tháng 3 năm 2006. Khi ly hôn, ông T yêu cầu căn cứ vào nguyện vọng của cháu L có nguyện vọng muốn sống chung với bà H hay ông T. Trường hợp cháu L có nguyện vọng sống chung với ông T thì ông T đồng ý trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu L và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi cháu L.

+ Về tài sản chung: Ông T và bà H có tạo lập được diện tích đất theo đo đạc thực tế là 285,3m² và 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất có cấu trúc lợp tol lạnh, vách xây tường, nền lát gạch bông, tọa lạc ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, do ông Lê Hữu T và bà Võ Thu H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn nhà được xây vào năm 2021 với giá khoảng 1.000.000.000 đồng. Diện tích đất được ông T và bà H nhận chuyển nhượng làm hai lần vào khoảng năm 2015 và khoảng năm 2021. Ông T cho rằng nguồn tiền để nhận chuyển nhượng thêm đất và xây cất căn nhà vào năm 2021 từ việc hốt hội, thu nhập từ tiệm áo cưới nhưng có công sức đóng góp của cháu Lê Hữu L do từ lúc L 13 tuổi đã đi học làm thợ trang điểm cho cô dâu được khoảng 06 tháng đã hoàn thành khóa học và về làm thợ trang điểm cho tiệm áo cưới cho đến nay nên thu nhập từ tiệm áo cưới có công sức đóng góp của cháu L. Ông T không xác định được L đã đóng góp cho việc xây cất nhà và nhận chuyển nhượng đất lần thứ hai là bao nhiêu tiền. Hiện nay, căn nhà cấp 4 gắn liền với đất do ông T đang quản lý, sử dụng.

Đồng thời, vào năm 2021, bà Trương Thị Út là mẹ ruột của bà H và là mẹ vợ của ông T có tặng cho ông T và bà H diện tích 1.378m², đất trồng lúa, thuộc thửa đất số 925, tờ bản đồ số 3 và diện tích 1.378m², thuộc thửa đất số 923, tờ

bản đồ số 3; tọa lạc tại Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Các diện tích đất trên do bà Võ Thu H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay đang bỏ trống. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác.

Ông T yêu cầu chia đôi căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích 285,3m², chia đôi 02 phần đất thuộc thửa đất số 923 và thửa đất số 925, cùng tờ bản đồ số 03 và yêu cầu được nhận toàn bộ hiện vật nhà, các diện tích đất và trả giá trị nhà, các diện tích đất cho bà H.

+ Về nợ chung: Vào ngày 15/4/2023, ông T và bà H có vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam số tiền 200.000.000 đồng; mục đích vay tiền để mua thêm áo cưới mới cho tiệm áo cưới.

Ông T và bà H còn nợ tiền hội chết của bà Trương Thị G làm chủ hội, thời gian tham gia, thời gian hốt hội và số tiền nợ hội đúng như bà H trình bày. Hiện tại, dây hội tháng 3.000.000 đồng mở ngày 11/01/2023 (âm lịch) còn nợ lại bà G là 33.000.000 đồng; dây hội tháng 2.000.000 đồng mở ngày 21/8/2022 (âm lịch) đã mãn hội vào ngày 23/9/2023 (âm lịch).

Ông T và bà H còn nợ ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị E tiền hội, thời gian tham gia, thời gian hốt hội, số tiền nợ hội và việc chơi dùm cho bà Phạm Mỹ T và ông Đặng Quốc Th nữa chung hội đều đúng như bà H trình bày. Hiện tại, số tiền hội chết còn nợ lại là 60.000.000 đồng, trong đó, ông T và bà H nợ là 45.000.000 đồng và vợ chồng bà Tú và ông Th nợ tiền hội là 15.000.000 đồng. Dây hội trên sẽ mãn hội vào ngày 19/6/2024 (âm lịch).

Ông T yêu cầu chia đôi nợ chung theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam là bà Tạ Hữu Ngọc A trình bày:

Ngày 13/4/2023, bà H và ông T ký kết hợp đồng tín dụng số 0387.TH/2023/19895XXX/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bạc Liêu để vay số tiền gốc 200.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất trong hạn 14,5%/năm trong thời hạn 06 tháng đầu tiên. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn; mục đích vay: Tiêu dùng mua sắm vật dụng trong gia đình; ngày nhận tiền: vào ngày 24/4/2023; số tiền nhận: 200.000.000 đồng. Tài sản thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 555XXX (Số vào sổ cấp GCN: CS12XXX) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp cho bà Võ Thu H và ông Lê Hữu T vào ngày 23/7/2021, diện tích đất 291,5m², đất nuôi trồng thủy sản, thửa đất số 105, tờ bản đồ số 47, đất tọa lạc ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu do bà H và ông T ký tên tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 0387.TH/2023/19895XXX/HĐBĐ được công chứng tại phòng công chứng Cao Thị N. Từ khi vay đến nay, ông T và bà H trả được số tiền gốc 33.332.000 đồng và tiền lãi suất là 8.040.729 đồng. Hiện nay, ông T và bà H vẫn thực hiện trả nợ đúng theo phương thức trả nợ đã ký kết với Ngân hàng.

Do bà H yêu cầu được ly hôn với ông T và có yêu cầu chia đôi tài sản chung, làm ảnh hưởng quyền của Ngân hàng nên Ngân hàng có yêu cầu độc lập đối với bà H và ông T. Nay Ngân hàng yêu cầu buộc bà H và ông T thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến hết ngày 26/02/2024 là 117.084.897 đồng; trong đó: Nợ tiền gốc 116.670.000 đồng và nợ tiền lãi suất 414.897 đồng và buộc bà H và ông T phải tiếp tục trả tiền lãi suất phát sinh từ sau ngày 26/02/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ vay theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trường hợp bà H và ông T không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 291,5m², đất nuôi trồng thủy sản, thửa đất số 105, tờ bản đồ số 47; tọa lạc ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 555XXX (Số vào sổ cấp GCN: CS12XXX) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp cho ông Lê Hữu T và bà Võ Thu H vào ngày 23/7/2021.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị G trình bày: Bà H và ông T có tham gia chơi hội do bà G làm chủ hội, cụ thể như sau: Dây hội 2.000.000 đồng mở ngày 21/8/2022 (âm lịch) có 40 chung hội, bà H và ông T đã hốt hội vào ngày 21/9/2022 (âm lịch), đã đóng tiền hội chết đầy đủ cho bà G, hiện nay không còn nợ tiền hội chết của dây hội này. Dây hội 3.000.000 đồng mở ngày 11/01/2023 (âm lịch) có 38 chung hội, cứ 15 ngày khai hội một lần, bà H và ông T tham gia chơi 01 chung hội. Đến kỳ khai hội thứ 4 (vào ngày 24/02/2023 (âm lịch), bà H và ông T bỏ số tiền 450.000 đồng để hốt hội, sau khi trừ tiền đầu thảo, bà G đã giao đủ tiền hội là 94.000.000 đồng. Từ khi hốt hội cho đến nay, bà H và ông T đều đóng tiền hội chết cho bà G đúng kỳ khai hội. Hiện nay dây hội này đã khai được 24 kỳ hội, còn lại 14 kỳ khai hội chưa khai hội và dây hội vẫn tiếp tục khai hội. Tính đến ngày 23/01/2024, bà H và ông T còn nợ bà G 14 kỳ khai hội x 3.000.000 đồng = 42.000.000 đồng. Nay bà G yêu cầu bà H và ông T, mỗi người có trách nhiệm trả tiền hội chết cho bà G cho đến khi mãn hội vào ngày 24/6/2024 (âm lịch). Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà G xác định ông T và bà H đã trả xong tất cả các khoản tiền hội nên bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Lê Hữu L và người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của cháu Lê Hữu L là ông Lê Hữu T trình bày: Sau khi nghỉ học, cháu L đi học nghề làm thợ trang điểm cô dâu và thợ chụp hình tại thành phố Hồ Chí Minh được khoảng 06 tháng đã hoàn thành khóa học vào cuối năm 2018. Từ đầu năm 2019 đến khoảng tháng 6/2020, cháu L tiếp tục vừa đi học và vừa đi làm cho tiệm áo cưới Anh Thi để nâng cao tay nghề của mình. Trong thời gian cháu L học nghề tại tiệm áo cưới Anh Thi, khi nào cháu L đi làm cho khách của tiệm thì tiệm có trả tiền công cho cháu L khoảng 400.000 đồng - 500.000 đồng/01 lần nhưng cháu L không còn nhớ tiệm áo cưới Anh Thi đã trả cho cháu L bao nhiêu tiền. Sau khi bà H, ông T xây cất nhà gần xong thì cháu L không còn vừa học vừa làm cho tiệm áo cưới Anh Thi nữa mà cháu L về làm thợ trang điểm cô dâu và thợ chụp hình cho tiệm áo cưới của bà H, ông T cho đến nay nên thu nhập từ tiệm áo cưới của bà H, ông T có công sức đóng góp

của cháu L. Bình quân 01 cô dâu cháu L trang điểm có giá là 800.000 đồng, bình quân 01 năm cháu L trang điểm cho khoảng 100 cô dâu. Đồng thời, ông T chụp hình cưới về thì cháu L là người trực tiếp chỉnh sửa hình cưới giao cho khách. Tuy nhiên, khách đến tiệm làm xong thì khách không có trực tiếp trả tiền cho cháu L mà khách trả tiền cho bà H hay trả tiền cho ông T nên cháu L không biết được chính xác số tiền cháu L đã đưa cho bà H, ông T để trả tiền vay của ngân hàng và đóng tiền hui chết còn nợ từ việc mua đất và cất nhà, do nguồn tiền để bà H, ông T cất nhà và nhận chuyển nhượng đất là từ việc vay tiền Ngân hàng và hốt hui, sau khi xây cất nhà xong, cháu L là người trực tiếp trang điểm cho cô dâu và chỉnh sửa hình cho tiệm áo cưới của bà H, ông T, mọi thu nhập của cháu L đều sử dụng vào việc trả tiền vay cho Ngân hàng và đóng tiền hui chết.

Quá trình giải quyết vụ án, L có yêu cầu độc lập chia nhà đất tại tiệm áo cưới thành 03 phần cho bà H, ông T và cháu L nhưng L không có tiền nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập nên L không còn yêu cầu độc lập nữa, nay L có ý kiến bà H có thương L thì bà H tự cho L tài sản.

Đối với ý kiến, trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị E: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị E tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị E không thực hiện việc gửi văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Hữu T cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án cho Tòa án và cũng không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã tiến hành ghi nhận ý kiến của ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị E tại chỗ ở hiện nay của ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị E nhưng ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị E không có mặt tại địa phương.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Mỹ T và ông Đặng Quốc Th trình bày: Bà Tú và ông Th thống nhất với lời trình bày của bà H và ông T về việc bà H và ông T có chơi dùm cho vợ chồng bà Tú và ông Th nữa chung hui của dây hui tháng 5.000.000 đồng mở vào ngày 17/3/2022 (âm lịch) do ông Nguyễn Ngọc Đ và Nguyễn Thị E làm chủ hui, mỗi tháng khai một lần, dây hui có 29 chung hui. Việc bà H và ông T đứng tên chơi hui dùm cho vợ chồng bà Tú và ông Th là sự tự thỏa thuận của vợ chồng bà Tú và ông Th với bà H và ông T, không có cho ông Điệp và bà E biết. Bà H và ông T đã hốt chung hui trong đó có nữa chung hui chơi dùm cho vợ chồng bà Tú và ông Th. Sau khi hốt hui, bà H và ông T đã giao tiền hui đủ cho vợ chồng bà Tú và ông Th nhận nhưng vợ chồng bà Tú và ông Th không còn nhớ đã nhận bao nhiêu tiền. Từ khi hốt hui đến nay, vợ chồng bà Tú và ông Th đều đóng tiền hui chết đầy đủ cho bà H và ông T để bà H và ông T đóng tiền hui chết cho ông Điệp và bà E. Hiện nay, vợ chồng bà Tú và ông Th còn nợ bà H và ông T 06 kỳ hui chết là 6 kỳ hui x 2.500.000 đồng = 15.000.000 đồng. Vợ chồng bà Tú và ông Th tiếp tục đóng tiền hui cho bà H và ông T cho đến khi mãn hui là tháng 6 năm 2024 (âm lịch). Nay vợ chồng bà Tú và ông Th không có yêu cầu gì hết.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thu H và ông Lê Hữu T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Hữu L, sinh ngày 17/3/2006 cho ông Lê Hữu T tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ông Lê Hữu T đang trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lê Hữu L, sinh ngày 17/3/2006 nên ông Lê Hữu T được tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lê Hữu L. Bà Võ Thu H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Hữu T đối với bà Võ Thu H về việc ông Lê Hữu T yêu cầu chia đôi đối với thửa đất số 923, diện tích theo đo đạc thực tế 1.305,1m² và thửa đất số 925, diện tích theo đo đạc thực tế 1.380,8m², cùng tờ bản đồ số 03; đất tọa lạc ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Giao cho ông Lê Hữu T được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo đo đạc thực tế là 285,3m², tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, có 01 căn nhà chính, diện tích 184,35m², 01 căn nhà phụ trước căn nhà chính, diện tích 48,3m², 01 hàng rào cột bê tông, diện tích hàng rào 70,68m², 01 nền gạch bông diện tích 51,2m², 01 mái che bên hông nhà chính và sau nhà chính diện tích 34,4m². Tài sản có vị trí, số đo và kết cấu như sau:

- Hướng Đông giáp với đất ông Lục Minh K có số đo 40, 37m;
- Hướng Tây giáp với đất bà Nguyễn Thị Đ có số đo 41,81m;
- Hướng Nam giáp với đường bê tông, số đo 07m;
- Hướng Bắc giáp với đất ông Trương Văn Đ số đo 07m;

Tài sản trên đất:

- 01 căn nhà chính, diện tích chiều ngang 6m x chiều dài 21,8m + chiều ngang 7,65m x chiều dài 07m = 184,35m², có kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền lát gạch men, trần kiểu mái tol lạnh. Nhà chính loại IV.42;

- 01 căn nhà phụ trước căn nhà chính, diện tích 7m x 6,9m = 48,3m², có kết cấu cột bê tông, nền lát gạch bông, vách tường xây cộng với thiếc và một phần không có vách, mái tol lạnh. Nhà loại V.55;

- 01 hàng rào cột bê tông, tường xây cao 0,9m, khung sắt cao 01m, hàng rào cao 1,9m, diện tích hàng rào: 1,9m x 15,4m + 1,9m x 21,8m = 70,68m²;

- 01 nền gạch bông $4,2\text{m} \times 7\text{m} + 01\text{m} \times 21,8\text{m} = 51,2\text{m}^2$, 01 mái che bên hông nhà chính và sau nhà chính diện tích $4,2\text{m} \times 03\text{m} + 01\text{m} \times 21,8\text{m} = 34,4\text{m}^2$, có kết cấu khung sườn thép, mái tol lạnh.

Tất cả tài sản trên ông Lê Hữu T đang quản lý, sử dụng.

3.3. Ông Lê Hữu T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Võ Thu H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung sau khi trừ đi tiền nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam và nợ tiền hui bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Trương Thị G là 565.302.917 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm lẻ hai nghìn chín trăm mười bảy đồng).

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Hữu T đối với bà Võ Thu H về việc ông Lê Hữu T yêu cầu chia đôi nghĩa vụ thực hiện đóng tiền hui chết cho bà Trương Thị G của dây hui 3.000.000 đồng mở ngày 11/01/2023 (âm lịch) và cho ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị E của dây hui tháng 5.000.000 đồng mở ngày 17/3/2022 (âm lịch) cho đến ngày mãn hui.

4.2. Buộc bà Võ Thu H có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện đóng tiền hui chết cho bà Trương Thị G của dây hui 3.000.000 đồng mở ngày 11/01/2023 (âm lịch) và có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện đóng tiền hui chết cho ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị E của dây hui tháng 5.000.000 đồng mở ngày 17/3/2022 (âm lịch) cho đến ngày mãn hui.

4.3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam về việc yêu cầu bà Võ Thu H và ông Lê Hữu T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam tổng số tiền gốc và lãi suất tính đến hết ngày 26/02/2024 là 117.084.897 đồng (Một trăm mười bảy triệu không trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi bảy đồng); trong đó: Tiền gốc 116.670.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) và tiền lãi suất 414.897 đồng (Bốn trăm mười bốn nghìn tám trăm chín mươi bảy đồng).

4.4. Ông Lê Hữu T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam số tiền tính đến ngày 26/02/2024 là 117.084.897 đồng (Một trăm mười bảy triệu không trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi bảy đồng); trong đó: Tiền gốc 116.670.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) và tiền lãi suất 414.897 đồng (Bốn trăm mười bốn nghìn tám trăm chín mươi bảy đồng).

4.5. Kể từ sau ngày 26/02/2024, ông Lê Hữu T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc này.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam thì lãi suất mà ông Lê Hữu T phải tiếp tục thông toán cho Ngân hàng

Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam, theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam.

4.6. Trường hợp ông Lê Hữu T không thanh toán nợ hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 105, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 555XXX (Số vào sổ cấp GCN: CS12XXX) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp cho bà Võ Thu H và ông Lê Hữu T vào ngày 23/7/2021 theo Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết để thu hồi nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 06/3/2024, nguyên đơn bà Võ Thu H kháng cáo xác định giá trị tài sản tranh chấp là 2.500.000.000 đồng, không đồng ý giao hiện vật là diện tích đất và nhà gắn liền với đất tại ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu cho ông Lê Hữu T, bà H yêu cầu được nhận hiện vật nhà, đất và hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông T hoặc bán căn nhà, đất tranh chấp để chia đôi giá trị tài sản cho bà và ông T. Ngoài ra, bà H còn cho rằng tất cả nội thất và tài sản trong nhà đều phải chia đôi vì đó là công sức của bà trong nhiều năm tích cóp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Võ Thu H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu xác định giá trị tài sản theo giá đã được Công ty Cổ phần đầu tư và thẩm định giá T định giá.

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 26/3/2024, nội dung kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy 01 phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của ông T về việc chia nợ hui và thanh toán nợ hui cho vợ chồng ông Điệp, bà E, các đương sự có quyền khởi kiện ở một tranh chấp dân sự khác khi có đủ điều kiện; áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần Bản án sơ thẩm về án phí, đối trừ tiền ông T, bà H phải thanh toán cho bà G vào khối tài sản được chia, sau đó mới tính án phí có giá ngạch trên tài sản được chia; tuyên cụ thể số tiền ông T, bà H có nghĩa vụ thanh toán nợ hui cho bà G.

Tại phiên tòa phúc thẩm, do ông T rút toàn bộ yêu cầu phản tố về việc buộc bà H cùng trả nợ chung của bà G, ông Điệp và bà E nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét thấy không cần thiết kháng nghị, rút toàn bộ kháng nghị.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy

định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông T do ông T rút toàn bộ yêu cầu phản tố; không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Võ Thu H; không xem xét yêu cầu kháng cáo của bà H về việc chia đôi nội thất và tài sản trong nhà do vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu; áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần Bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn bà Võ Thu H khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với ông Lê Hữu T, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thu H nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[3] *Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa:* Đối với nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Hữu L có mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nhưng đã có đơn xin vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[4] *Về nội dung:* Xét kháng cáo của bà Võ Thu H về việc không đồng ý giao hiện vật là diện tích đất và nhà gắn liền với đất tại ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu cho ông Lê Hữu T, bà H yêu cầu được nhận hiện vật nhà, đất và hoàn trả ½ giá trị tài sản cho ông T hoặc bán căn nhà, đất tranh chấp để chia đôi giá trị cho bà và ông T:

[4.1] Các đương sự thống nhất xác định bà H và ông T có tài sản chung là phần đất diện tích 291,5m² (đo đạc thực tế là 285,3m²), tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 47; đất tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 555XXX (Số vào sổ cấp GCN: CS12XXX) cho bà Võ Thu H và ông Lê Hữu T vào ngày 23/7/2021. Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ (Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2023- BL 158-159 và Mặt bằng hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 11/8/2023 – BL 162), phần đất tranh chấp có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp với đất ông Lục Minh K, có số đo 40,37m;
 - Hướng Tây giáp với đất bà Nguyễn Thị Đ, có số đo 41,81m;
 - Hướng Bắc giáp với đường bê tông, có số đo 07m;
 - Hướng Nam giáp với đất ông Trương Văn Đ, có số đo 07m.
- Diện tích 285,3m².

Hiện trạng trên đất có 01 căn nhà chính, diện tích chiều ngang 06m x chiều dài 21,8m + chiều ngang 7,65m x chiều dài 07m = 184,35m², có kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền lót gạch men, trần kiểu mái tol lạnh; 01 căn nhà phụ trước căn nhà chính, diện tích 7m x 6,9m = 48,3m², có kết cấu cột bê tông, nền lót gạch bông, vách tường xây cộng với thiếc và một phần không có vách, mái tol lạnh; 01 hàng rào cột bê tông, tường xây cao 0,9m, khung sắt cao 01m, hàng rào cao 1,9m, diện tích hàng rào 1,9m x 15,4m + 1,9m x 21,8m = 70,68m², 01 nền gạch bông 4,2m x 7m + 01m x 21,8m = 51,2m², 01 mái che bên hông nhà chính và sau nhà chính diện tích 4,2m x 03m + 01m x 21,8m = 34,4m², có kết cấu khung sườn thép, mái tol lạnh. Phần đất và toàn bộ vật kiến trúc trên đất do ông T và cháu L đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các tình tiết nêu trên được các đương sự thống nhất thừa nhận nên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong vụ án.

[4.2] Xét yêu cầu của bà H được nhận tài sản bằng hiện vật và hoàn trả giá trị tài sản ông T là chưa phù hợp, bởi lẽ, hiện tại nhà và đất nêu trên do ông T cùng với con chung của ông T, bà H là cháu Lê Hữu L trực tiếp quản lý, sử dụng. Từ khi ông T, bà H ly thân vào tháng 4 năm 2023 đến nay, bà H không thường xuyên ở nhà, bà H cũng đã thuê nhà khác để sinh sống và tiếp tục công việc cho thuê áo cưới, trang điểm cô dâu nên nhu cầu sử dụng nhà đất tranh chấp đối với ông T, cháu L là cấp thiết hơn, ngoài nhà và đất nêu trên ông T không có nơi ở nào khác. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ việc ổn định và đảm bảo điều kiện cho ông T nuôi dưỡng cháu Lê Hữu L để chấp nhận yêu cầu của ông T, tiếp tục giao hiện vật cho ông T toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 285,3m² đất và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 47, buộc ông T hoàn giá trị tài sản cho bà H là có căn cứ, có xem xét, đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, toàn diện. Tại cấp phúc thẩm, bà H yêu cầu bán nhà và đất để chia đôi số tiền cho bà và ông T. Ông T, cháu L không đồng ý với yêu cầu của bà H do đây là nơi cư trú duy nhất của họ. Xét thấy, bà H kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà. Do đó, bà H yêu cầu nhận tài sản được phân chia bằng hiện vật hoặc bán nhà, đất để chia đôi cho bà và ông T là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của bà H.

[4.3] Đối với việc bà H đặt ra giá trị tài sản nhà, đất là 2.500.000.000 đồng nhưng ông T không đồng ý. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, theo yêu cầu của bà H Tòa án đã thẩm định lại giá trị tài sản tranh chấp. Căn cứ Chứng thư thẩm định số 413/2024/76 ngày 23/10/2024 của Công ty Cổ phần đầu tư và

thẩm định giá T xác định tổng giá trị tài sản tranh chấp là 1.825.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất 285,30 m² có đơn giá 2.922.087 đồng, thành tiền là 833.671.421 đồng.

- Công trình xây dựng có tổng giá trị là 991.278.001 đồng (gồm: Nhà chính có giá 750.267.630 đồng, Nhà phụ có giá 126.884.139 đồng, Hàng rào có giá 83.755.440 đồng, Nền gạch men có giá 10.272.707 đồng, Mái che bên hông và mái che sau có giá 20.098.086 đồng).

[4.4] Xét thấy, giá trị tài sản tranh chấp đã được cấp sơ thẩm thẩm định với đầy đủ thành phần, đúng theo trình tự tố tụng dân sự nhưng thời gian thẩm định đã trên 01 năm (ngày 04/8/2023). Tại cấp phúc thẩm, bà H yêu cầu thẩm định lại giá trị tài sản, Công ty Cổ phần đầu tư và thẩm định giá T đã thực hiện thẩm định giá và cấp Chứng thư thẩm định giá với tổng giá trị tài sản tranh chấp là 1.825.000.000 đồng. Xét thấy, sau khi nhận được Chứng thư thẩm định giá, Tòa án đã thông báo cho Viện kiểm sát và các đương sự về chứng cứ mới, Tòa án không nhận được văn bản phản đối kết quả thẩm định và cũng không nhận được yêu cầu tiến hành định giá lại hay thuê cơ quan định giá khác của các đương sự trong vụ án. Như vậy, Chứng thư thẩm định giá với tổng giá trị tài sản tranh chấp là 1.825.000.000 đồng là kết luận của cơ quan chuyên môn do nguyên đơn đưa ra và bị đơn không phản đối nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự Chứng thư thẩm định giá này là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và có giá trị pháp lý. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, căn cứ vào giá trị bình quân do Hội đồng định giá đã tiến hành định giá vào ngày 04/8/2023 (cấp sơ thẩm) và giá trị được Công ty Cổ phần đầu tư và thẩm định giá T thực hiện ngày 23/10/2024 (cấp phúc thẩm) để giải quyết vụ án là phù hợp. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, xác định giá trị tài sản tranh chấp là $(1.169.690.731 \text{ đồng} + 1.825.000.000 \text{ đồng}) : 2 = 2.99.690.731 : 2 = 1.497.345.365 \text{ đồng}$. Đủ cơ sở xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng ông T và bà H là 1.497.345.365 đồng. Căn cứ quy định tại Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình, căn cứ công sức đóng góp của ông T và bà H vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của bà H, ông T là ngang nhau, do đó, cấp sơ thẩm chia đôi giá trị tài sản cho bà H và ông T là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Như đã nhận định tại mục [4.2], tiếp tục giao tài sản chung cho ông T trực tiếp quản lý, sử dụng, ông T có nghĩa vụ hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho bà H thành tiền là 748.672.682 đồng.

[4.5] Đối với khoản nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam tính đến ngày 26/02/2024 là 117.084.897 đồng, do tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 105, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu được giao cho ông Lê Hữu T quản lý, sử dụng nên để đảm bảo giai đoạn thi hành án, ông Lê Hữu T phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng, do đó, đối trừ số tiền 58.542.448 đồng ông T trả nợ cho Ngân hàng thay cho bà H nên giá trị $\frac{1}{2}$ tài sản chung buộc ông T có nghĩa vụ giao trả cho bà H là 748.672.682 đồng - 58.542.448 đồng = 690.130.234 đồng.

[4.6] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà H về việc phải chia đôi tất cả nội thất và tài sản trong nhà do bà có công sức trong suốt nhiều năm: Xét thấy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, do nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất xác định đối với toàn bộ vật dụng sinh hoạt trong gia đình, áo cưới và các đồ dùng và vật dụng, phương tiện phục vụ cho việc trang điểm cho khách và kinh doanh tiệm áo cưới Thảo Hiền thì ông T và bà H tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về phạm vi xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị, yêu cầu chia đôi nội thất và tài sản trong nhà của bà H vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm nên cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T rút toàn bộ yêu cầu phản tố về việc chia nợ hui và thanh toán nợ hui cho bà Trương Thị G và vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị E: Xét thấy, việc rút toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T về việc chia nợ hui và thanh toán nợ hui là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền tự định đoạt của đương sự, chấp nhận việc rút yêu cầu phản tố của ông T, đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của ông T về việc chia nợ hui và thanh toán nợ hui cho bà G và vợ chồng ông Điệp, bà E, các đương sự có quyền khởi kiện ở vụ án khác để yêu cầu đối với các khoản nợ theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng dân sự quy định.

[6] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về việc hủy 01 phần án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của ông T về việc chia nợ hui và thanh toán nợ hui cho vợ chồng ông Điệp, bà E; sửa một phần Bản án sơ thẩm về án phí, đối trừ tiền ông T, bà H phải thanh toán cho bà G vào khối tài sản được chia, sau đó mới tính án phí có giá ngạch trên tài sản được chia; tuyên cụ thể số tiền ông T, bà H có nghĩa vụ thanh toán nợ hui cho bà G: Tại phiên tòa phúc thẩm, do ông T rút đơn phản tố nên đại diện Viện kiểm sát xét thấy nội dung kháng nghị không còn cần thiết và Viện kiểm sát rút toàn bộ nội dung kháng nghị. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 289; khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

[7] Về án phí: Áp dụng quy định tại điểm a,b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

[7.1] Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Bà Võ Thu H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[7.2] Án phí dân sự có giá ngạch: buộc ông T, bà H phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia, sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ 3 (nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam). Như đã nhận định tại mục [5], không xem xét giải quyết các khoản nợ

của bà G và ông Điệp, bà E nên không đối trừ các khoản nợ này. Án phí ông T, bà H phải chịu được tính như sau: giá trị tài sản ông T và bà H mỗi người được chia 748.672.682 đồng, ông T và bà H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng mỗi người 58.542.448 đồng, nên số tiền phải chịu án phí chia tài sản là 690.130.234 đồng, thành tiền án phí ông T, bà H mỗi người phải chịu là 31.605.209 đồng.

[7.3] Ngoài ra, ông T và bà H phải chịu án phí trên số tiền mỗi người có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng là 58.542.448 đồng, thành tiền án phí ông T, bà H mỗi người phải chịu là 2.927.122 đồng.

Như vậy, án phí có giá ngạch ông T và bà H mỗi người phải chịu là 31.605.209 đồng + 2.927.122 đồng = 34.532.331 đồng.

Bà Võ Thu H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 26.250.000 đồng (Hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013670 ngày 26/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V nên được chuyển thu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình và được chuyển thu án phí dân sự có giá ngạch là 25.950.000 đồng (Hai mươi lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Bà Võ Thu H còn phải nộp 8.582.331 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Ông Lê Hữu T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 4.125.000 đồng (Bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013715 ngày 17/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V nên được chuyển thu thu án phí dân sự có giá ngạch là 4.125.000 đồng (Bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Ông Lê Hữu T còn phải nộp 30.407.331 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

[7.4] Án phí phúc thẩm: Bà Võ Thu H kháng cáo được chấp nhận một phần và cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí có liên quan đến bà H nên căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng được hoàn lại toàn bộ.

[8] Chi phí tố tụng: Do tài sản chung được phân chia 50% cho mỗi bên đương sự và ông T, bà H thuận tình ly hôn nên căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông T và bà H mỗi người phải chịu 50% chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tổng cộng chi phí tố tụng tại tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm là 20.524.363 đồng, chi phí tố tụng ông T và bà H mỗi người phải chịu là 10.262.181 đồng. Bà Võ Thu H đã nộp 20.524.363 đồng và đã chi phí hết. Ông Lê Hữu T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Võ Thu H số tiền 10.262.181 đồng.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu về án phí; đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của ông T về việc chia nợ hụi và thanh toán nợ hụi

cho bà G và vợ chồng ông Điệp, bà E, các đương sự có quyền khởi kiện ở vụ án khác để yêu cầu đối với các khoản nợ theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng dân sự quy định; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu; không xem xét yêu cầu kháng cáo của bà H về việc chia đôi nội thất và tài sản trong nhà do vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ. Tuy nhiên, đề nghị của Viện kiểm sát về việc không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà H, không xác định lại giá trị tài sản tranh chấp là chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

[9] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 308; Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy và đình chỉ giải quyết một phần bản án sơ thẩm số 13/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu đối với yêu cầu của ông Lê Hữu T đòi chia đôi nghĩa vụ thực hiện đóng tiền hui chết cho bà Trương Thị G và ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị E; các đương sự có quyền khởi kiện theo trình tự thủ tục chung ở vụ án khác.

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 289; khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận rút toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Võ Thu H; Sửa một phần bản án án sơ thẩm số 13/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các điều 217, 218, 227, 228, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các 33, 38, 55, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào các điều 463, 471 Bộ Luật Dân sự; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thu H và ông Lê Hữu T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Hữu L, sinh ngày 17/3/2006 cho ông Lê Hữu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Cháu Lê Hữu L đang sống chung với ông Lê Hữu T được giữ nguyên.

Bà Võ Thu H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con không xem xét giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

3. Về tài sản chung:

3.1. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Hữu T đối với bà Võ Thu H về việc ông Lê Hữu T yêu cầu chia đôi đôi với thửa đất số 923, diện tích theo đo đạc thực tế 1.305,1m² và thửa đất số 925, diện tích theo đo đạc thực tế 1.380,8m², cùng tờ bản đồ số 03; đất tọa lạc ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Giao cho ông Lê Hữu T được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo đo đạc thực tế là 285,3m², tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, có 01 căn nhà chính, diện tích 184,35m², 01 căn nhà phụ trước căn nhà chính, diện tích 48,3m², 01 hàng rào cột bê tông, diện tích hàng rào 70,68m², 01 nền gạch bông diện tích 51,2m², 01 mái che bên hông nhà chính và sau nhà chính diện tích 34,4m². Tài sản có vị trí, số đo và kết cấu như sau:

- Hướng Đông giáp với đất ông Lục Minh K có số đo 40, 37m;
- Hướng Tây giáp với đất bà Nguyễn Thị Đ có số đo 41,81m;
- Hướng Nam giáp với đường bê tông, số đo 07m;
- Hướng Bắc giáp với đất ông Trương Văn Đ số đo 07m;

Tài sản trên đất:

- 01 căn nhà chính, diện tích chiều ngang 6m x chiều dài 21,8m + chiều ngang 7,65m x chiều dài 07m = 184,35m², có kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền lót gạch men, trần kiểu mái tol lạnh. Nhà chính loại IV.42;

- 01 căn nhà phụ trước căn nhà chính, diện tích 7m x 6,9m = 48,3m², có kết cấu cột bê tông, nền lót gạch bông, vách tường xây cộng với thiếc và một phần không có vách, mái tol lạnh. Nhà loại V.55;

- 01 hàng rào cột bê tông, tường xây cao 0,9m, khung sắt cao 01m, hàng rào cao 1,9m, diện tích hàng rào: 1,9m x 15,4m + 1,9m x 21,8m = 70,68m²;

- 01 nền gạch bông 4,2m x 7m + 01m x 21,8m = 51,2m², 01 mái che bên hông nhà chính và sau nhà chính diện tích 4,2m x 03m + 01m x 21,8m = 34,4m², có kết cấu khung sườn thép, mái tol lạnh.

Tất cả tài sản trên ông Lê Hữu T đang quản lý, sử dụng được giữ nguyên.

3.3. Ông Lê Hữu T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Võ Thu H ½ giá trị tài sản chung là 690.130.234 đồng.

3.4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành án xong các khoản tiền nêu trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam về việc yêu cầu bà Võ Thu H và ông Lê Hữu T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam tổng số tiền gốc và lãi suất tính đến hết ngày 26/02/2024 là 117.084.897 đồng (Một trăm mười bảy triệu không trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi bảy đồng); trong đó: Tiền gốc 116.670.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) và tiền lãi suất 414.897 đồng (Bốn trăm mười bốn nghìn tám trăm chín mươi bảy đồng).

4.2. Ông Lê Hữu T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam số tiền tính đến ngày 26/02/2024 là 117.084.897 đồng (Một trăm mười bảy triệu không trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi bảy đồng); trong đó: Tiền gốc 116.670.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) và tiền lãi suất 414.897 đồng (Bốn trăm mười bốn nghìn tám trăm chín mươi bảy đồng).

4.3. Kể từ sau ngày 26/02/2024, ông Lê Hữu T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc này.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam thì lãi suất mà ông Lê Hữu T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam, theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam.

4.4. Trường hợp ông Lê Hữu T không Thanh toán nợ hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 105, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 555XXX (Số vào sổ cấp GCN: CS12XXX) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp cho bà Võ Thu H và ông Lê Hữu T vào ngày 23/7/2021 theo Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết để thu hồi nợ.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp tổng cộng là 20.524.363 đồng. Ông T và bà H mỗi người phải chịu 10.262.181 đồng. Bà Võ Thu H đã nộp 20.524.363 đồng và đã chi phí hết. Ông Lê Hữu T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Võ Thu H số tiền 10.262.181 đồng (Mười triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn một trăm tám mươi một đồng).

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Bà Võ Thu H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

6.2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về chia tài sản chung:

- Bà Võ Thu H phải chịu 34.532.331 đồng, bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 26.250.000 đồng (Hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013670 ngày 26/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V nên được chuyển thu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn

đồng) án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình và được chuyển thu án phí dân sự có giá ngạch là 25.950.000 đồng (Hai mươi lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Bà Võ Thu H còn phải nộp 8.582.331 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

- Ông Lê Hữu T phải chịu 34.532.331 đồng, ông T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 4.125.000 đồng (Bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013715 ngày 17/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V nên được chuyển thu án phí dân sự có giá ngạch là 4.125.000 đồng (Bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Ông Lê Hữu T còn phải nộp 30.407.331 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ Việt Nam không phải chịu án phí, Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm số tiền 4.199.000 đồng (Bốn triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003757 ngày 10/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu nên được hoàn lại toàn bộ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

6.3. Án phí phúc thẩm: Bà Võ Thu H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003938 ngày 11.3.2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

7. Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện V (01 bản);
- CCTHADS huyện V (01 bản);
- UBND V, huyện H (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Minh Nguyệt